

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	照片	照片	zhào piàn	photograph
2	刷	刷	shuā	to brush
3	脸	臉	liǎn	face
4	进	進	jìn	to go forward
5	大楼	大樓	dà lóu	building (a relatively large, multi-storey one)
6	门口	門口	mén kǒu	doorway
7	自动	自動	zì dòng	automatic
8	摄像头	攝像頭	shè xiàng tóu	webcam
9	付钱	付錢	fù qián	to pay money
10	需要	需要	xū yào	to need
11	二维码	二維碼	èr wéi mǎ	two-dimensional barcode
12	条形码	條形碼	tiáo xíng mǎ	barcode
13	刷卡	刷卡	shuā kǎ	to use a credit card (or swipe card, smart card etc)
14	里	裏	lǐ	lining
15	晶片	晶片	jīng piàn	chip
16	扫码	掃碼	sǎo mǎ	to scan a QR code or barcode
17	饮料	飲料	yǐn liào	drink
18	机	機	jī	machine
19	如果	如果	rú guǒ	if
20	喝	喝	hē	to drink
21	别的	別的	bié de	else

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
22	知道	知道	zhī dào	to know
23	讨论	討論	tǎo lùn	to discuss